BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 22/04/2024

19/04/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,174.85	-1.52%	1,194.03	-1.38%	220.80	-2.39%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,070.92**	**24.59%**	**316.85**	**22.45%**	**129.46**	**49.39%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**1,025.02**	**33.73%**	**300.08**	**28.10%**	**127.73**	**59.73%**
TB 20 phiên (tr. cp)	915.57	11.95%	261.80	14.63%	100.63	26.94%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**23,714**	**24.06%**	**9,626**	**22.77%**	**2,598**	**52.71%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**22,490**	**32.03%**	**8,955**	**27.40%**	**2,550**	**62.94%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,808	3.13%	8,418	6.37%	2,132	19.59%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	90	16%	2	7%	46	19%
Số mã giảm	405	74%	25	83%	141	59%
Số mã đứng giá	54	10%	3	10%	53	22%

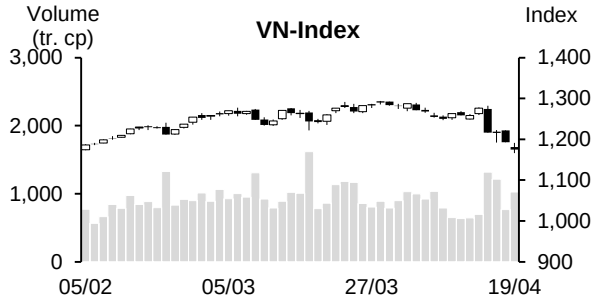

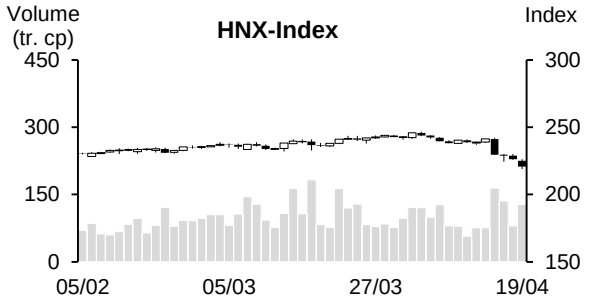

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục chịu sức ép điều chỉnh trong phiên giao dịch ngày cuối tuần. Các chỉ số chính lao dốc ngay từ phiên sáng trong bối cảnh nhiều chỉ số chứng khoán Châu Á cũng giảm khá mạnh. Tín hiệu bắt đáy xuất hiện ở hàng loạt cổ phiếu Bluechips vào phiên chiều giúp VN-Index có thời điểm hồi về gần vùng tham chiếu. Tuy vậy, dòng tiền vào vẫn còn khá yếu và các chỉ số nhanh chóng giảm trở lại vào cuối phiên. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm giá. Áp lực bán dâng cao cũng đẩy thanh khoản phiên hôm nay tăng vượt mức trung bình. Điểm sáng hiếm hoi trong phiên hôm nay là việc khối ngoại bắt đầu tham gia giải ngân trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN Index tiếp tục có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Mặc dù phiên nay đóng cửa thủng nhẹ dưới MA200, nhưng chỉ số vẫn giữ được trong vùng cầu 1160-1190. Đồng thời, tín hiệu xuất hiện nến giằng co Spinning kèm khối lượng giao dịch gia tăng, biên độ nến tiếp tục thu hẹp lại trong khi lực bán tăng lên, cho khả năng có dòng tiền vào bắt đáy. Nhìn chung, chúng tôi cho rằng tín hiệu vẫn đang ủng hộ khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại. Về HNX-Index, tín hiệu giằng co có phần chưa rõ bằng, tuy nhiên chỉ số vẫn giữ được vùng cầu 220-225, cũng cho khả năng có thể hồi phục tại đây. Chiến lược chung nên chờ đợi nhịp hồi để tiến hành cơ cấu lại danh mục, tỷ trọng đề xuất ở mức thấp-trung bình; đối với nhà đầu tư đang nắm giữ nhiều tiền mặt và chịu được rủi ro, có thể cân nhắc bắt đáy với tỷ trọng thấp các cổ phiếu giảm quá bán về hỗ trợ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua DHT

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHT	Mua	22/04/24	27.30	27.3	0.0%	30	9.9%	26	-4.8%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CEO	Mua	21/03/24	17.70	22.6	-21.7%	25.5	12.8%	21.4	-5.3%	
2	DXP	Mua	29/03/24	12.7	14.3	-11.2%	17	18.9%	13.4	-6%	
3	HPG	Mua	15/04/24	27.8	29.95	-7.2%	33	10.2%	28.8	-4%	
4	NLG	Mua	19/04/24	36.00	38	-5.3%	41	7.9%	36	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Từ 19/4, NHNN công khai bán ngoại tệ can thiệp, tỷ giá bắt đầu hạ nhiệt

Sáng nay (19/4), Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tổ chức Họp báo Thông tin kết quả hoạt động ngân hàng quý I/2024. Ông Phạm Chí Quang, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ cho biết NHNN đã có biện pháp mạnh mẽ hơn để ổn định thị trường ngoại tệ. Kể từ ngày 19/4, NHNN công khai bán can thiệp ngoại tệ cho các TCTD có trạng thái ngoại tệ âm để chuyển trạng thái ngoại tệ về 0, với mức bán tỷ giá can thiệp là 25.450 đồng, ông Quang cho biết.

Tín dụng đến cuối tháng 3 tăng 1,34%

Thông tin tại buổi Họp báo Thông tin kết quả hoạt động ngân hàng quý I/2024 cho biết đến ngày 29/3, tín dụng nền kinh tế đã tăng trưởng 1,34% so với cuối năm 2023. Mức tăng trưởng tín dụng này thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm trước. Chỉ riêng trong 1 tháng (từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 3), tín dụng đã tăng trưởng thêm hơn 2%, tương ứng số tiền 279.500 tỷ đồng vốn chảy ra nền kinh tế.

Xuất khẩu cao su khởi sắc những tháng đầu năm

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan , lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt 414,31 nghìn tấn, trị giá 607,35 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, tháng 3/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt gần 116,1 nghìn tấn, trị giá 180,36 triệu USD, tăng 32,3% về lượng và tăng 38,8% về trị giá so với tháng 2/2024; So với tháng 3/2023 tăng 0,2% về lượng và tăng 10% về trị giá.

Về giá xuất khẩu, tháng 3/2024, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.554 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 2/2024 và tăng 9,9% so với tháng 3/2023. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.466 USD/tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 3/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 52,83% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với gần 61,34 nghìn tấn, trị giá 90,72 triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với tháng 2/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 287,85 nghìn tấn cao su, trị giá 407,82 triệu USD, giảm 1,6% về lượng, nhưng tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nguồn: Cafef, Fireant, Vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

ĐHCĐ MBB: Kế hoạch tăng trưởng 2024 thận trọng, an toàn, chia cổ tức tỷ lệ 20%

Sáng ngày 19/4, Ngân hàng TMCP tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Tại phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn lại là gần 14.774 tỷ đồng. Cộng với lợi nhuận còn lại của các năm trước, tổng lợi nhuận sau thuế để lại lũy kế của MB đạt 18.952 tỷ đồng. Ngân hàng dự kiến sử dụng 10.613 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông, với hai cấu phần, tổng tỷ lệ 20%. Thứ nhất, MB sẽ dành 2.653 tỷ đồng để chia cổ tức tiền mặt với tỷ lệ 5%. Thứ hai, MB cũng dành 7.959 tỷ đồng để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%. Thời gian thực hiện kế hoạch trên là trong năm 2024.

Trong năm 2024, ban lãnh đạo MB dự kiến tăng vốn điều lệ thêm hơn 8.579 tỷ đồng. Theo đó, ngoài việc tăng vốn thêm 7.959 tỷ đồng thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu, MB tiếp tục kế hoạch phát hành riêng lẻ thêm 62 triệu cổ phiếu, tương đương mức tăng vốn điều lệ là 620 tỷ đồng. Thời gian thực hiện là từ năm 2024 đến quý II/2025.

Sau khi hoàn thành hai kế hoạch tăng vốn trên, vốn điều lệ của MB dự kiến sẽ tăng lên 61.643 tỷ đồng.

Về kế hoạch kinh doanh, ngân hàng dự kiến lợi nhuận trước thuế tăng trưởng từ 6 – 8%, đạt từ 27.884 tỷ đồng đến 28.411 tỷ đồng. Về chỉ tiêu tổng tài sản, ngân hàng đặt mục tiêu tăng 13%, tức đạt gần 1,068 triệu tỷ đồng vào cuối năm 2024, trở thành ngân hàng tiếp theo vượt qua cột mốc 1 triệu tỷ sau nhóm Big4. Tín dụng được dự báo tăng trưởng 15 - 16% trong năm 2024, tùy thuộc theo hạn mức của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Tỷ lệ trả cổ tức năm 2024 dự kiến là 10 - 20%.

VPBank tăng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn ngắn kể từ 19/4

Lãi suất tiết kiệm tại VPBank vừa thay đổi, chính thức áp dụng từ ngày 19/4. Theo đó, ngân hàng này điều chỉnh tăng lãi suất tiết kiệm tại kỳ hạn 1-5 tháng đối với khoản tiền gửi dưới 10 tỷ đồng, mức tăng 0,2-0,3 điểm phần trăm. Lãi suất tiết kiệm ở kỳ hạn 1 tháng hiện niêm yết ở 2,7%/năm. Lãi suất tiết kiệm ở kỳ hạn 2-5 tháng là 3%/năm. Mức lãi suất cũ là 2,4%/năm. VPBank giữ nguyên lãi suất tiết kiệm ở các kỳ hạn còn lại. Lãi suất kỳ hạn 6-11 tháng là 4,2%/năm, kỳ hạn 12-18 tháng là 4,8%/năm và kỳ hạn 24-36 tháng là 5,2%/năm.

Với khoản tiền gửi từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng, VPBank cộng thêm 0,1%/năm lãi suất. Nhà băng này cộng thêm 0,2%/năm lãi suất đối với tiền gửi từ 50 tỷ đồng trở lên.

FMC: Thực phẩm Sao Ta báo lãi gần 50 tỷ đồng trong quý đầu năm

CTCP Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN, mã: FMC) vừa công bố kết quả kinh doanh quý I/2024. Doanh thu thuần trong kỳ đạt 1.460 tỷ đồng, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2023. Giá vốn hàng bán tăng 47% lên 1.364,4 tỷ đồng. Lãi gộp đạt 96,3 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước đó. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 5% xuống 17 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 40% xuống 6,2 tỷ đồng. Chi phí bán hàng hơn 30 tỷ đồng, chi phí quản lý 19,6 tỷ đồng, lần lượt tăng 26,7% và 28% so với cùng kỳ năm trước đó. Kết quả lãi sau thuế của Fimex VN đạt 49,7 tỷ đồng, tăng 13,8% so với quý I/2023.

Năm 2024, Sao Ta đặt kế hoạch doanh số tiêu thụ chung đạt 210 triệu USD, tăng 5% so với kết quả thực hiện năm 2023; lãi trước thuế hợp nhất đạt 320 tỷ đồng, tăng 5,2%. Sản lượng tôm chế biến năm 2024 của doanh nghiệp dự kiến đạt 22.300 tấn, tăng 5,2% so với mức 21.198 tấn ghi nhận năm trước.

Nguồn: Cafef, Fireant

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	48,350	0.52%	0.03%
MSB	13,450	1.89%	0.01%
QCG	17,850	6.89%	0.01%
TCM	44,200	6.89%	0.01%
VCF	224,000	3.80%	0.00%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SZB	43,000	9.69%	0.04%
TKU	17,600	10.00%	0.03%
HTP	14,300	5.15%	0.02%
PGS	29,900	3.10%	0.02%
DHT	27,300	2.25%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	42,600	-5.33%	-0.19%
CTG	31,600	-3.36%	-0.12%
FPT	109,000	-2.50%	-0.07%
BCM	51,600	-4.97%	-0.06%
GVR	28,100	-1.92%	-0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	17,400	-6.45%	-0.33%
IDC	51,800	-4.95%	-0.30%
MBS	25,600	-5.19%	-0.21%
VIF	15,500	-8.28%	-0.17%
CEO	17,700	-6.84%	-0.16%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	16,300	-4.12%	47,427,441
DIG	27,400	-4.86%	38,948,921
NVL	14,450	-3.99%	38,524,697
SHB	11,150	0.45%	38,204,965
SSI	33,200	-3.49%	29,572,429

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,400	-6.45%	44,790,623
CEO	17,700	-6.84%	14,570,926
PVS	38,400	-0.52%	10,273,658
MBS	25,600	-5.19%	8,296,590
HUT	16,800	-1.75%	4,370,199

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	27,400	-4.86%	1,090.9
SSI	33,200	-3.49%	1,001.0
VIX	16,300	-4.12%	784.6
HPG	27,800	-0.71%	730.5
MBB	22,700	-1.73%	643.8

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,400	-6.45%	799.1
PVS	38,400	-0.52%	398.9
CEO	17,700	-6.84%	265.9
MBS	25,600	-5.19%	216.4
IDC	51,800	-4.95%	172.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	2,490,000	297.80
HDB	8,582,000	197.39
FCN	7,000,000	101.50
KOS	2,382,100	95.16
MBB	3,412,574	79.04

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	988,700	31.42
IDC	90,000	5.26
DNP	240,000	4.56
MAC	210,400	2.63
SHS	140,000	2.48

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	109.47	3,016.57	90.10	2,336.75	19.37	679.82
HNX	4.77	119.90	6.57	163.35	(1.80)	(43.45)
Tổng 2 sàn	**114.24**	**3,136.47**	**96.66**	**2,500.09**	**17.58**	**636.38**

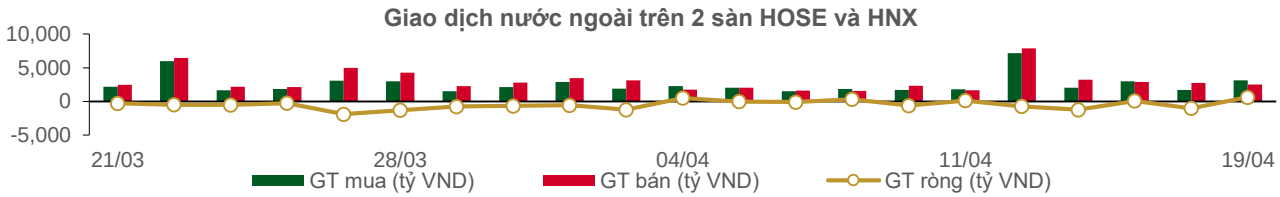

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	109,000	2,490,000	297.80
HPG	27,800	6,513,350	182.07
VNM	64,200	1,924,700	123.05
DIG	27,400	4,145,720	115.12
VND	18,900	5,267,490	100.60

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	38,400	1,119,200	43.51
SHS	17,400	1,215,100	21.31
CEO	17,700	961,000	17.36
MBS	25,600	441,900	11.46
BVS	32,400	302,700	9.78

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	109,000	2,496,600	298.53
MWG	48,200	2,559,400	124.00
VHM	41,500	2,912,792	118.96
HPG	27,800	3,584,347	100.16
MBB	22,700	3,424,374	79.31

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	51,800	904,317	47.52
SHS	17,400	1,881,547	34.12
PVS	38,400	549,474	21.37
MBS	25,600	663,425	17.44
CEO	17,700	432,926	8.00

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	64,200	1,463,585	93.56
DIG	27,400	3,279,200	90.78
VND	18,900	4,676,423	89.40
HPG	27,800	2,929,003	81.91
VCI	45,000	1,479,106	67.09

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	38,400	569,726	22.13
CEO	17,700	528,074	9.35
BVS	32,400	212,200	6.85
TNG	19,700	204,700	4.07
IPA	12,700	41,400	0.54

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	48,200	(2,020,950)	(97.90)
SHB	11,150	(6,822,056)	(76.69)
VIC	42,600	(1,403,425)	(60.61)
HDB	22,250	(2,625,162)	(58.58)
VHM	41,500	(1,088,442)	(44.57)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	51,800	(789,017)	(41.43)
SHS	17,400	(666,447)	(12.81)
VGS	24,300	(243,900)	(6.32)
MBS	25,600	(221,525)	(5.97)
HUT	16,800	(258,264)	(4.30)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	20,670	-1.9%	3,707,556	76.81
FUEMAV30	14,120	-2.2%	16,700	0.24
FUESSV30	14,900	-0.3%	106,800	1.58
FUESSV50	18,040	-2.8%	9,000	0.17
FUESSVFL	19,400	-1.0%	641,999	12.41
FUEVFVND	28,800	-1.3%	2,458,842	70.98
FUEVN100	15,950	-1.9%	409,382	6.55
FUEIP100	7,000	-4.1%	1,100	0.01
FUEKIV30	8,400	-0.6%	6,035,400	48.41
FUEDCMID	11,190	-2.7%	148,982	1.62
FUEKIVFS	11,330	-3.1%	200	0.00
FUEMAVND	12,170	-1.6%	700	0.01
FUEFCV50	11,950	0.0%	5,700	0.07
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**13,542,361**	**218.85**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	69.77	63.66	6.12
FUEMAV30	0.20	0.05	0.15
FUESSV30	1.17	1.34	(0.17)
FUESSV50	0.01	0.09	(0.08)
FUESSVFL	7.01	4.84	2.17
FUEVFVND	42.04	51.86	(9.82)
FUEVN100	0.84	4.67	(3.83)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	48.30	48.41	(0.11)
FUEDCMID	0.22	1.11	(0.89)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**169.57**	**176.03**	**(6.47)**

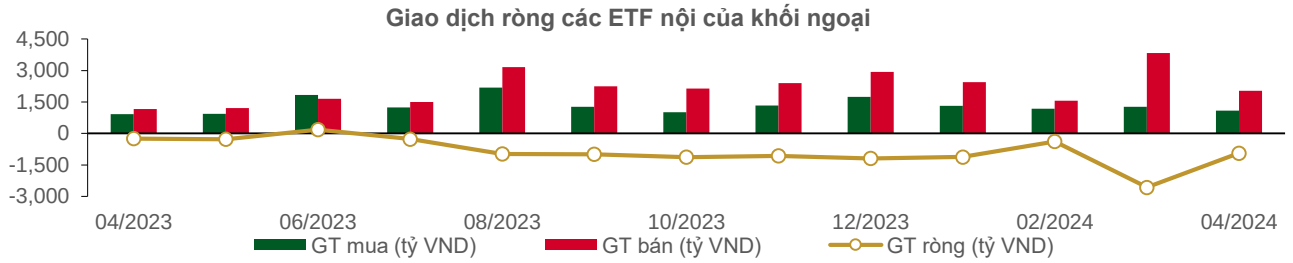

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,830	-7.1%	10,160	157	26,600	1,414	(416)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	810	0.0%	25,610	171	26,600	594	(216)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	1,720	-5.5%	125,180	90	26,600	1,607	(113)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	570	-3.4%	16,510	122	26,600	433	(137)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,320	0.0%	360	59	26,600	1,063	(257)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2309	3,690	-9.6%	400	13	109,000	3,673	(17)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,490	-8.6%	11,120	104	109,000	3,184	(306)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	1,680	-9.7%	335,970	110	109,000	1,136	(544)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,340	-7.9%	26,990	263	109,000	1,431	(909)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	4,070	0.0%	0	3	109,000	3,628	(442)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,900	-6.8%	17,920	90	109,000	2,752	(148)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,280	-8.6%	19,170	214	109,000	851	(429)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,130	-3.6%	1,690	83	109,000	1,444	(686)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,110	-13.3%	35,010	66	22,250	891	(219)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,400	0.0%	99,480	33	27,800	1,345	(55)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,500	0.0%	0	62	27,800	484	(1,016)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	870	-2.3%	25,290	153	27,800	646	(224)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	370	-5.1%	24,970	66	27,800	276	(94)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,050	-0.9%	2,380	87	27,800	710	(340)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	270	-12.9%	249,340	13	27,800	263	(7)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	360	-44.6%	4,670	13	27,800	299	(61)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	940	-14.6%	22,920	104	27,800	996	56	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	600	-3.2%	234,030	171	27,800	524	(76)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	610	-7.6%	201,910	202	27,800	536	(74)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	650	1.6%	56,200	230	27,800	543	(107)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	510	-3.8%	98,540	263	27,800	417	(93)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	260	-31.6%	5,800	13	27,800	188	(72)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	480	-15.8%	4,600	75	27,800	342	(138)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	880	2.3%	6,100	167	27,800	577	(303)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	2,830	-2.1%	720	258	27,800	1,517	(1,313)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	1,010	-12.2%	540	3	27,800	936	(74)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	710	-10.1%	12,480	90	27,800	729	19	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	760	0.0%	31,780	214	27,800	568	(192)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	700	1.5%	37,360	54	27,800	568	(132)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	400	-24.5%	12,800	59	27,800	255	(145)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,600	-8.9%	9,460	33	22,700	3,394	(206)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	990	-7.5%	78,880	13	22,700	930	(60)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	1,880	-14.2%	3,550	13	22,700	1,859	(21)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,230	0.9%	11,870	104	22,700	1,813	(417)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,000	-13.0%	239,160	110	22,700	816	(184)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,350	-8.2%	29,650	263	22,700	1,003	(347)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	500	-16.7%	27,220	13	22,700	472	(28)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	730	-14.1%	201,580	122	22,700	666	(64)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,480	-3.9%	6,380	153	22,700	1,272	(208)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,840	-27.8%	2,420	59	22,700	1,484	(356)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,040	-8.0%	12,080	33	66,500	552	(488)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	270	0.0%	3,490	66	66,500	46	(224)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	350	-25.5%	12,150	104	66,500	68	(282)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	730	1.4%	4,350	171	66,500	269	(461)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	70	-70.8%	24,790	13	66,500	0	(70)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	540	-25.0%	110,750	167	66,500	191	(349)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	970	-4.9%	10,840	258	66,500	349	(621)	86,870	8.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2305	3,170	-14.6%	1,920	33	48,200	3,159	(11)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	70	-81.6%	54,530	13	48,200	29	(41)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	660	-15.4%	3,800	104	48,200	423	(237)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	20	-96.7%	33,330	4	48,200	0	(20)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	780	-12.4%	75,360	110	48,200	619	(161)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	750	-8.5%	163,640	263	48,200	551	(199)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	110	-15.4%	32,800	13	48,200	62	(48)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	930	0.0%	136,780	124	48,200	812	(118)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	50	-83.9%	150	3	48,200	38	(12)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,400	-8.5%	59,560	90	48,200	1,292	(108)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	990	-7.5%	1,210	66	14,450	173	(817)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,020	-19.2%	12,740	66	26,200	1,632	(388)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2306	40	-81.8%	10,270	66	10,600	0	(40)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2309	30	-85.7%	92,720	26	10,600	0	(30)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	210	-16.0%	57,560	75	10,600	39	(171)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	470	-11.3%	22,800	167	10,600	122	(348)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	690	-9.2%	26,600	258	10,600	185	(505)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	130	-48.0%	11,480	13	11,150	32	(98)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	480	-2.0%	95,290	74	11,150	161	(319)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	310	10.7%	5,160	75	11,150	107	(203)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	380	26.7%	980	167	11,150	123	(257)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,160	3.6%	23,100	258	11,150	414	(746)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	300	-48.3%	460,880	33	26,800	183	(117)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	120	-52.0%	37,850	62	26,800	51	(69)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	250	4.2%	21,220	153	26,800	130	(120)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	140	-46.2%	5,620	66	26,800	20	(120)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	60	-76.9%	66,900	26	26,800	20	(40)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2322	30	-88.0%	161,940	13	26,800	21	(9)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	10	-95.8%	45,020	13	26,800	8	(2)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	620	-1.6%	90	104	26,800	226	(394)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	20	-95.7%	10	4	26,800	0	(20)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	300	-14.3%	66,290	110	26,800	143	(157)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	510	2.0%	77,530	263	26,800	235	(275)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	20	-92.0%	580	13	26,800	0	(20)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	140	-44.0%	4,040	75	26,800	42	(98)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	290	7.4%	146,120	167	26,800	139	(151)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,470	8.9%	15,280	258	26,800	620	(850)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,280	-3.0%	11,570	124	26,800	857	(423)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	360	0.0%	0	3	26,800	0	(360)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	80	-63.6%	1,880	28	26,800	34	(46)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	980	18.1%	4,900	214	26,800	491	(489)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	400	-9.1%	297,280	54	26,800	304	(96)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	420	0.0%	0	59	26,800	174	(246)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	5,770	-4.0%	1,890	33	44,500	5,854	84	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	3,150	-4.8%	19,610	13	44,500	3,133	(17)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	3,000	-13.8%	11,150	104	44,500	2,745	(255)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	3,810	-5.7%	1,790	157	44,500	3,510	(300)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,480	-4.5%	113,250	171	44,500	1,331	(149)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	4,300	0.0%	0	3	44,500	4,170	(130)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	4,000	-5.2%	300	83	44,500	4,055	55	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	5,090	-16.6%	3,390	59	44,500	5,350	260	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	70	-30.0%	13,880	13	16,600	3	(67)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	240	-14.3%	29,440	75	16,600	60	(180)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	990	-11.6%	8,480	167	16,600	268	(722)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	720	-5.3%	1,300	59	16,600	149	(571)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	160	-63.6%	91,040	33	41,500	37	(123)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	90	-59.1%	3,130	66	41,500	3	(87)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	200	-48.7%	10,960	104	41,500	33	(167)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	10	-96.7%	17,860	13	41,500	0	(10)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	310	-16.2%	60,990	171	41,500	189	(121)	50,000	10.0	07/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2315	30	-85.0%	20	13	41,500	1	(29)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	170	-22.7%	1,840	75	41,500	64	(106)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	390	-15.2%	88,760	167	41,500	175	(215)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	930	-13.9%	19,470	258	41,500	428	(502)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	300	0.0%	0	3	41,500	0	(300)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	780	-6.0%	9,300	59	41,500	516	(264)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,040	-14.6%	18,030	33	21,100	1,945	(95)	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	890	-12.8%	101,680	110	21,100	768	(122)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	630	-10.0%	184,590	263	21,100	469	(161)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,200	-9.1%	1,730	124	21,100	2,788	(412)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,010	2.0%	26,610	122	21,100	626	(384)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,110	-8.3%	11,200	59	21,100	999	(111)	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	250	13.6%	700	66	42,600	4	(246)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	250	-24.2%	86,470	110	42,600	133	(117)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	320	-20.0%	94,290	171	42,600	170	(150)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	170	-32.0%	75,420	75	42,600	51	(119)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	380	-17.4%	104,210	167	42,600	140	(240)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,270	-13.6%	6,760	258	42,600	427	(843)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	260	-10.3%	15,910	66	64,200	41	(219)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	100	-70.6%	11,230	13	64,200	20	(80)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	260	0.0%	9,670	110	64,200	19	(241)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	500	0.0%	89,570	263	64,200	111	(389)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	20	-91.3%	12,960	13	64,200	0	(20)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	430	-6.5%	49,640	167	64,200	17	(413)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,610	0.0%	0	258	64,200	84	(1,526)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	80	-73.3%	3,570	3	64,200	89	9	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2309	10	-94.1%	186,160	13	18,100	1	(9)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	130	-69.1%	189,950	13	18,100	43	(87)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	530	-10.2%	58,930	104	18,100	355	(175)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	160	-5.9%	122,660	110	18,100	56	(104)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	260	-7.1%	129,900	263	18,100	121	(139)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	20	-85.7%	16,100	13	18,100	0	(20)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	110	-26.7%	24,100	75	18,100	26	(84)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	310	-11.4%	41,280	167	18,100	92	(218)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,280	0.0%	11,470	258	18,100	305	(975)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	250	0.0%	0	3	18,100	0	(250)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	440	4.8%	3,420	122	18,100	221	(219)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	530	3.9%	4,760	153	18,100	240	(290)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	180	-53.9%	28,490	33	21,300	33	(147)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	300	-9.1%	300	66	21,300	2	(298)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	60	-71.4%	14,040	13	21,300	0	(60)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	250	-7.4%	1,390	104	21,300	30	(220)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	-4.6%	71,860	171	21,300	37	(173)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	20	-89.5%	33,240	13	21,300	0	(20)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	170	-5.6%	270	75	21,300	6	(164)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	170	-19.1%	99,000	167	21,300	44	(126)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	890	-7.3%	16,540	258	21,300	196	(694)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	20	-90.0%	70	3	21,300	0	(20)	29,000	4.0	22/04/2024
CVRE2322	850	-14.1%	4,810	90	21,300	233	(617)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	360	-7.7%	15,010	54	21,300	88	(272)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
HDB	HOSE	22,250	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	18,332	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	28,700	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	33,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	24,200	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	13,450	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	10,600	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	69,300	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	21,050	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,100	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	42,200	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	76,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,000	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	51,800	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,600	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	90,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,350	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	44,500	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,700	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,600	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	13,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,600	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,100	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	26,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	20,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,150	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	48,200	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	141,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	53,500	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	91,500	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	64,200	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	52,500	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	27,800	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	69,500	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	48,200	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	28,800	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	44,200	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	12,200	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	75,000	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	34,650	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	29,300	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	38,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	36,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	21,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912